

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	14 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Tổng công ty

Tổng công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với tên gọi Tổng công ty Xây dựng Sông Đà, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng; Quyết định số 225/QĐ-BXD ngày 11 tháng 3 năm 2002 của Bộ Xây dựng đổi tên thành Tổng công ty Sông Đà.

Tổng công ty Sông Đà được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2435/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng và chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà.

Tổng công ty Sông Đà được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100105870 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 06 tháng 4 năm 2018 chính thức chuyển đổi Tổng công ty Sông Đà - Công ty TNHH Một thành viên thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng công ty Sông Đà - CTCP, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi trụ sở chính.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Nhà G10, 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : (024) 3 854 1164
- Fax : (024) 3 854 1161
- Email : banbientap@songda.vn
- Website : <http://www.songda.vn>
- Mã số thuế : 0100105870

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tổng công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên	Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm tại ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	Bổ nhiệm Ngày 09 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Thị Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm tại ĐHDCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm tại ĐHDCĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2019
Ông Hoàng Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Đức Quang	Kế toán trưởng	Ngày 08 tháng 7 năm 2018

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty từ thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Ông Trần Văn Tuấn - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

TRẦN VĂN TUẤN

Head Office	: 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970	kitv@a-c.com.vn
Branch in Hà Nội	: 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869	kitv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot SH106A/01, Lê Hong Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806	kitv.nt@a-c.com.vn
Branch in Cần Thơ	: 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996	kitv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0491/20/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.942.367.669.654	6.978.458.074.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.706.465.028	57.903.441.882
1. Tiền	111		43.706.465.028	57.903.441.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.503.718.167	170.503.718.167
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	21.381.661.250	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(877.943.083)	(877.943.083)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.799.239.479.120	6.669.964.179.059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	2.418.529.825.212	2.426.438.433.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	139.229.775.395	157.976.009.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	2.964.649.882.896	2.912.523.636.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.383.022.176.172	1.280.798.258.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(106.192.180.555)	(107.772.158.425)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.883.666.879	7.873.436.879
1. Hàng tồn kho	141	V.8	7.883.666.879	7.873.436.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.034.340.460	72.213.298.548
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	49.673.012.788	49.837.535.909
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.726.942.011	21.111.373.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	634.385.661	1.264.389.503
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.201.441.133.879	8.154.199.736.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.052.457.888.258	1.118.127.847.724
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	291.788.314.847	346.373.250.790
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	760.669.573.411	771.754.596.934
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		868.240.196.570	886.808.545.318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	868.167.363.249	886.714.058.376
<i>Nguyên giá</i>	222		1.102.150.521.815	1.102.150.521.815
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(233.983.158.566)	(215.436.463.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	72.833.321	94.486.942
<i>Nguyên giá</i>	228		1.714.684.123	1.714.684.123
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.641.850.802)	(1.620.197.181)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.648.950.316	52.571.505.543
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	55.648.950.316	52.571.505.543
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.168.223.687.288	6.037.951.241.769
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	3.473.424.250.314	3.509.267.425.514
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	2.544.735.423.010	2.508.892.247.810
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	208.311.087.205	208.311.087.205
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(208.247.073.241)	(188.519.518.760)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	150.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.870.411.447	58.740.596.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	56.870.411.447	58.740.596.445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.143.808.803.533	15.132.657.811.334

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.587.243.913.766	10.580.808.755.592
I. Nợ ngắn hạn	310		6.663.129.378.232	6.477.422.396.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	3.328.269.545.883	3.245.714.523.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	43.060.234.731	43.951.140.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.289.348.208	706.588.432
4. Phải trả người lao động	314		3.067.417.213	6.227.363.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	491.227.339.639	398.873.839.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	11.181.305.093	9.341.409.791
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1.165.215.449.792	1.147.470.792.814
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.604.529.900.313	1.621.567.804.574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	5.288.837.360	3.568.934.860
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.924.114.535.534	4.103.386.359.385
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	388.441.201.877	536.793.177.554
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	150.206.865.610	152.124.400.064
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	60.021.485.154	58.679.465.593
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	3.325.444.982.893	3.355.789.316.174
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.556.564.889.767	4.551.849.055.742
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	4.556.564.889.767	4.551.849.055.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.692.507.496	6.712.622.856
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.501.262.271	49.765.312.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.467.590.746	49.765.312.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.033.671.525	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.143.808.803.533	15.132.657.811.334

Lập, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)


6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	172.792.132.787	414.550.416.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	989.166.098	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.802.966.689	414.550.416.803
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	161.064.186.975	380.920.121.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.738.779.714	33.630.295.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	195.332.678.072	239.853.687.695
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	151.360.764.239	183.078.419.908
Trong đó: chi phí lãi vay	23		124.982.490.370	168.378.881.249
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.590.660.527	28.881.924.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.120.033.020	61.523.638.991
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.821.181.223	1.712.191.201
12. Chi phí khác	32	VI.8	23.907.542.718	11.868.603.641
13. Lợi nhuận khác	40		(22.086.361.495)	(10.156.412.440)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.033.671.525	51.367.226.551
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.033.671.525	51.367.226.551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-

Lập, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Lập, ngày 28 tháng 8 năm 2020
Tổng Giám đốc

Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.033.671.525	51.367.226.551
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		18.568.348.748	19.231.698.138
- Các khoản dự phòng	03		18.147.576.611	(192.508.549)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	6.268.656.804	10.786.745.035
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(195.172.320.812)	(236.414.952.256)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	124.982.490.370	168.378.881.249
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3.415.821.168	27.602.007.920
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(11.755.755.586)	40.759.098.088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.125.231.207	373.880.393.202
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.230.000)	(2.311.970)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.593.787.604)	(350.305.720.214)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.034.708.119	1.037.177.514
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.238.828.334)	(152.881.195.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(5.597.935.000)	(11.091.770.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.036.597.198)	(98.604.329.773)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12	(3.077.444.773)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.581.028.313	40.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.099.832.092	212.209.997.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		135.603.415.632	253.039.997.256

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	118.979.624.760	362.284.735.265
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(181.743.533.503)	(527.563.234.073)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.763.908.743)	(165.278.498.808)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.197.090.309)	(10.842.831.325)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	57.903.441.882	206.398.301.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		113.455	710.719.613
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	43.706.465.028	196.266.189.386

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Lập, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; Xuất khẩu lao động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Khách sạn; Dịch vụ nổ mìn./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

5. Các vấn đề có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng công ty đang thực hiện việc quyết toán vốn nhà nước để bàn giao sang công ty cổ phần, trong đó có một số vấn đề khó khăn, vướng mắc. Liên quan đến các khó khăn, vướng mắc trong việc quyết toán vốn nhà nước, Tổng công ty đã có văn bản số 150/TCT-HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2018 và văn bản số 1173/BC-NĐDPV ngày 20 tháng 11 năm 2018 gửi Bộ Xây dựng. Cho đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty vẫn chưa nhận được văn bản hướng dẫn từ Bộ Xây dựng.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

6. Cấu trúc Tổng công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia lai	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 2, Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10- 11, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Phòng 501, tầng 5, số 121 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	SX điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	SX điện thương phẩm	58,58%	58,58%	58,58%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	SX điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Xóm 7, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%

(*) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty ít hơn 50% nhưng Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Do vậy Công ty này bị Tổng công ty kiểm soát và khoản đầu tư được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Tầng 8, Nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận	SX điện thương phẩm	44,77%	44,77%	44,77%

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lư, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thu phí đường bộ	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bất động sản	36,30%	36,30%	36,30%
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 26, khu A, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quang	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắc Sin, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	Xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kế toán, Tổng công ty có 135 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 147 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh của Tổng công ty là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán vào doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo đổi số lượng, không ghi nhận giá trị.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

11/11/2020 10:00:00 AM

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm chi phí tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị thương hiệu Sông Đà và chi phí quản lý Ban điều hành. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp

Chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay là 32 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Giá trị thương hiệu Sông Đà

Giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Giá trị thương hiệu Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí quản lý Ban điều hành

Chi phí quản lý Ban điều hành được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ không lớn hơn phần thu phí mà Ban điều hành được hưởng trong kỳ. Trường hợp chi phí quản lý Ban điều hành đã chi lớn hơn phần phụ phí Ban điều hành được hưởng trong kỳ thì phần chênh lệch được phản ánh như một khoản chi phí trả trước.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 47
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	741.723.938	693.171.712
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.964.741.090	57.210.270.170
Cộng	43.706.465.028	57.903.441.882

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn	1.600.500.000	1.600.500.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	1.577.041.250	1.577.041.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	18.204.120.000	18.204.120.000
Cộng	21.381.661.250	21.381.661.250

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	877.943.083	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối kỳ	877.943.083	-

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	3.473.424.250.314	(77.214.000.000)	3.509.267.425.514	(93.329.620.719)
<i>Các Công ty Con do Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ⁽ⁱ⁾	64.464.000.000	(64.464.000.000)	64.464.000.000	(64.464.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 ⁽ⁱ⁾	72.975.500.000	-	72.975.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ⁽ⁱ⁾	196.843.824.000	-	196.843.824.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ⁽ⁱ⁾	339.023.100.000	-	339.023.100.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ⁽ⁱ⁾	305.867.224.224	-	305.867.224.224	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 ⁽ⁱ⁾	417.736.289.900	-	417.736.289.900	-
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	(12.750.000.000)	12.750.000.000	(12.750.000.000)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	-	228.073.875.831	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến ⁽ⁱⁱ⁾	538.954.275.894	-	538.954.275.894	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn ⁽ⁱ⁾	1.010.880.360.000	-	1.010.880.360.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà ⁽ⁱ⁾	15.973.200.000	-	15.973.200.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	-	222.842.600.465	-
<i>Các Công ty Con do Tập đoàn nắm giữ dưới 50% quyền biểu quyết nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại cuộc họp Hội đồng quản trị</i>	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 ⁽ⁱ⁾	47.040.000.000	-	47.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	-	12.005.000.000	(12.005.000.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà ⁽ⁱ⁾	-	-	23.838.175.200	(4.110.620.719)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.544.735.423.010	(126.443.175.200)	2.508.892.247.810	(90.600.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	12.005.000.000	(12.005.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà ⁽ⁱ⁾	23.838.175.200	(23.838.175.200)	-	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.107.039.446.070	-	1.107.039.446.070	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	-	128.215.909.014	-
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	-	20.887.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà ⁽ⁱ⁾	1.065.245.494.600	-	1.065.245.494.600	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	-	3.504.398.126	-
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽ⁱⁱⁱ⁾	100.000.000.000	(90.600.000.000)	100.000.000.000	(90.600.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	208.311.087.205	(4.589.898.041)	208.311.087.205	(4.589.898.041)
Đầu tư cổ phiếu	208.201.087.205	(4.589.898.041)	208.201.087.205	(4.589.898.041)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconcx ⁽ⁱⁱⁱ⁾	55.396.800.278	-	55.396.800.278	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	51.820.100.000	-	51.820.100.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	13.082.914.986	-	13.082.914.986	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	-	1.536.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	-	538.200.000	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	-	5.930.749.831	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coeco	4.573.200.000	(85.051.327)	4.573.200.000	(85.051.327)
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	(4.339.546.714)	25.724.000.000	(4.339.546.714)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	(165.300.000)	165.300.000	(165.300.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	35.258.322.110	-	35.258.322.110	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn ⁽ⁱⁱ⁾	6.875.500.000	-	6.875.500.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	110.000.000	-	110.000.000	-
Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	-	110.000.000	-
Cộng	<u>6.226.470.760.529</u>	<u>(208.247.073.241)</u>	<u>6.226.470.760.529</u>	<u>(188.519.518.760)</u>

(i) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho Trái phiếu Sông Đà và khoản vay tại các Ngân hàng là 3.558.121.377.168 VND.

(ii) Trong đó, các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	38.718.000.000	38.718.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	9.400.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	1.005.720.000	1.005.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	6.875.500.000	6.875.500.000
Cộng	<u>57.299.220.000</u>	<u>57.299.220.000</u>

Giá trị hợp lý

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie đang tạm ngừng hoạt động, các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	188.519.518.760	179.962.834.592
Trích lập dự phòng bổ sung	19.727.554.481	106.516.735
Số cuối kỳ	208.247.073.241	180.069.351.327

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (Sông Đà 2)		
Nhận giá trị xây lắp	977.033.540	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Sông Đà 4)		
Lãi cho vay lại	-	1.339.502.123
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	-	6.695.000.000
Lãi vay ADB	942.511.227	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (Sông Đà 5)		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	11.677.176.000	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	421.981.982	-
Điều chỉnh giảm giá trị xây lắp	(1.424.034.587)	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Sông Đà 6)		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	6.780.462.000	-
Doanh thu phí bảo lãnh	121.023.570	-
Nhận giá trị xây lắp	2.308.757.463	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (Sông Đà 9)		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	8.010.777.600	-
Doanh thu phí bảo lãnh	583.282.700	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Sông Đà 10)		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	10.642.962.800	-
Doanh thu phí bảo lãnh	77.155.702	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	407.898.888	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	-	42.840.000.000
Doanh thu bán điện	2.293.551	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	58.967.444	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến		
Doanh thu bán điện	48.786.039	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	31.690.176	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn		
Mua điện Cản Đơn	99.533.560.789	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	73.838.217.600	
Lãi cho vay lại ADB	1.431.769.715	2.232.503.303
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	665.280.720	1.331.100.000
Doanh thu dịch vụ tòa nhà	198.954.150	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
Lãi cho vay	148.396.511	142.054.465
Doanh thu phí bảo lãnh	409.419.510	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (điện Việt Lào)		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	-	1.044.350.000
Lãi cho vay	37.761.915.047	36.454.152.880
Doanh thu cho thuê văn phòng	200.423.426	-
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa		
Doanh thu phí bảo lãnh	7.385.556	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	-	41.745.862.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin		
Doanh thu cho thuê văn phòng	294.349.453	-
Doanh thu bán điện	14.454.989	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C		
Nhận giá trị xây lắp	377.298.199	-

3. Phải thu khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	1.557.969.122.500	1.562.435.113.643
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	259.924.080	222.358.108
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	3.673.772
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	85.820.982	85.820.982
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	614.680.254	493.656.684
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.029.138.487	527.673.221
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.474.086.451	2.389.215.179
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	309.316.298	309.316.298
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	24.700.688	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	635.157.424.710	644.550.631.237
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	384.782.667	224.836.360
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	122.384.771	122.384.771

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.580.598.208	2.580.598.208
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	481.438.926	481.438.926
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.120.036.661	1.120.036.661
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	8.124.112	21.634.862
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.400.752.827	3.112.502.940
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	344.038.063.187	340.556.031.554
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	565.877.849.191	565.633.303.880
Phải thu các khách hàng khác	860.560.702.712	864.003.319.578
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội	68.977.848.698	70.937.848.698
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	63.231.823.051	63.231.823.051
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	35.382.834.475	11.089.538.000
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin	403.050.331.876	438.355.829.952
Ban quản lý Thủy điện 2-Tập đoàn điện lực Việt Nam	28.507.591.468	28.507.591.468
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	64.705.222.023	64.705.222.023
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	10.734.019.094	10.734.019.094
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.639.973.142	10.064.707.424
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	105.661.803.786	125.328.668.107
Các khách hàng khác	57.669.255.099	41.048.071.761
Cộng	<u>2.418.529.825.212</u>	<u>2.426.438.433.221</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	165.983.701.701	166.610.538.169
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	146.981.233.057	147.608.069.525
Phải thu các khách hàng khác	125.804.613.146	179.762.712.621
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	104.532.195.510	104.532.195.510
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	21.272.417.636	75.230.517.111
Cộng	<u>291.788.314.847</u>	<u>346.373.250.790</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	81.141.004.184	100.540.162.636
Công ty cổ phần Sông Đà 2	-	379.359.108
Công ty cổ phần Sông Đà 5	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	25.834.073.483	30.429.344.933
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.406.373.783	13.406.373.783
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	260.568.300
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.747.108.285	2.792.739.636
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	33.092.880.333	47.471.776.876

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

<i>Trả trước cho người bán khác</i>	58.088.771.211	57.435.846.950
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	9.225.966.125	9.225.966.125
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.335.146.896	2.335.146.896
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	5.858.234.797	5.858.234.797
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	13.702.950.000	13.702.950.000
Công ty Cổ phần SbTech	8.713.025.756	10.165.772.066
Các nhà cung cấp khác	18.253.447.637	16.147.777.066
Cộng	139.229.775.395	157.976.009.586

5. Phải thu về cho vay**5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	989.680.679.352	952.063.637.989
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.988.781.457	1.926.420.460
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	3.410.724.411	3.210.700.766
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	2.027.453.211	2.027.453.211
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	981.253.720.273	944.899.063.552
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.974.969.203.544	1.960.459.998.285
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay vốn lưu động	974.009.156.984	975.009.156.984
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	958.746.239.913	944.262.479.978
Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	27.113.806.647	26.088.361.323
Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 2	15.000.000.000	15.000.000.000
Viện Kinh tế Xây dựng	100.000.000	100.000.000
Cộng	2.964.649.882.896	2.912.523.636.274

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	158.985.784.221	161.352.890.198
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 – cho vay lại	59.619.674.470	60.507.339.196
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – cho vay lại	99.366.109.751	100.845.551.002
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	601.683.789.190	610.401.706.736
Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long – cho vay lại	601.583.789.190	610.301.706.736
Cộng	760.669.573.411	771.754.596.934

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	560.387.520.506	490.349.942.996
<i>Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia</i>	462.913.918.572	393.132.769.852
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.528.000.000	3.528.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	4.080.000.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	23.432.500.000	23.432.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	18.349.848.000	13.345.344.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	63.284.312.000	56.503.850.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	48.064.665.600	40.053.888.000

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	21.285.925.600	10.642.962.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Sê San 3A	72.840.000.000	72.840.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Chiến	51.853.000.000	51.853.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	73.838.217.600	35.161.056.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.996.380.720	1.331.100.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	78.046.612.000	78.046.612.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.579.457.052	1.579.457.052
Phải thu các khoản khác	97.473.601.934	97.835.483.923
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.419.401.863	345.622.212
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	943.835.904	943.835.904
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	113.602.424	113.602.424
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	380.000.000	380.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	27.391.710.958	28.956.856.828
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	417.604.340	502.276.737
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	69.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	22.677.006.457	22.528.609.946
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	36.089.290.117	34.682.031.791
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	26.242.254	26.242.254
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	135.567.867	135.567.867
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	41.962.777	41.962.777
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	7.268.376.973	7.265.235.929
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	1.413.639.254
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	822.634.655.666	789.830.004.628
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	31.435.130.000	35.813.790.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Lãi và phí cho vay lại	554.562.805.307	515.828.161.994
Tạm ứng	5.728.579.036	6.260.671.340
Phải thu về cổ phần hoá	5.906.915.738	5.886.915.738
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.360.000.000	9.690.000.000
Khối lượng giảm trừ các Công trình thủy điện chưa quyết toán lại với nhà thầu	121.699.944.088	107.890.580.651
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	99.941.281.497	104.689.731.773
Cộng	1.383.022.176.172	1.280.798.258.403

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các bên liên quan	31.990.145.010	(28.509.648.280)	33.405.634.369	(30.073.534.150)
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	27.391.710.958	(27.391.710.958)	28.955.596.828	(28.955.596.828)
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	4.598.434.052	(1.117.937.322)	4.450.037.541	(1.117.937.322)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	89.082.024.030	(77.682.532.275)	87.640.642.210	(77.698.624.275)
Tổng công ty Cổ phần Sông Hồng	19.763.178.000	(19.763.178.000)	19.763.178.000	(19.763.178.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	18.894.343.754	(18.894.343.754)	18.894.343.754	(18.894.343.754)
Hiệp hội Đầu tư xây dựng Năng Lượng Việt Nam	3.122.520.000	(3.122.520.000)	3.122.520.000	(3.122.520.000)
Tổng Công ty Xây dựng và phát triển Hạ tầng (LICOGI)	17.588.361.323	(12.821.191.268)	17.588.361.323	(12.821.191.268)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 2	22.345.287.876	(16.568.251.895)	20.887.814.056	(16.568.251.895)
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	1.233.060.500	(1.233.060.500)	1.249.152.500	(1.249.152.500)
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Các đối tượng khác	4.135.272.577	(3.279.986.858)	4.135.272.577	(3.279.986.858)
Cộng	121.072.169.040	(106.192.180.555)	121.046.276.579	(107.772.158.425)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	107.772.158.425	59.135.637.653
Hoàn nhập dự phòng	(1.579.977.870)	(299.025.284)
Số cuối kỳ	106.192.180.555	58.836.612.369

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.691.760	-	14.461.760	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.858.975.119	-	7.858.975.119	-
Cộng	7.883.666.879	-	7.873.436.879	-

9. Chi phí trả trước**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn hợp đồng McKinsey ⁽ⁱ⁾	47.677.389.977	47.677.389.977
Chi phí thiết bị văn phòng	81.289.774	195.192.804
Chi phí thuê tư vấn dự thầu Dự án đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	1.602.316.873	1.602.316.873
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	312.016.164	362.636.255
Cộng	49.673.012.788	49.837.535.909

⁽ⁱ⁾ Là chi phí tư vấn tái cấu trúc sử dụng vốn của Tập đoàn Sông Đà giai đoạn 2010 – 2012 chờ ý kiến của Bộ Xây dựng thực hiện văn bản chỉ đạo số 1478/TTg-ĐMDN ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	45.582.029.328	46.642.076.084
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - G10	17.230.327	22.973.769
Chi phí sửa chữa tài sản	416.950.949	-
Thương hiệu Sông Đà ⁽ⁱⁱ⁾	3.554.956.754	5.924.927.912
Chi phí quản lý Ban điều hành	7.270.332.571	6.120.384.678
Các chi phí trả trước dài hạn khác	28.911.518	30.234.002
Cộng	<u>56.870.411.447</u>	<u>58.740.596.445</u>

- ⁽ⁱⁱ⁾ Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định trên cơ sở thống kê các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của Tổng công ty trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (từ năm 2010 đến năm 2014). Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	682.765.059.197	88.310.489.013	48.324.860.141	11.969.999.110	270.780.114.354	1.102.150.521.815
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	682.765.059.197	88.310.489.013	48.324.860.141	11.969.999.110	270.780.114.354	1.102.150.521.815
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.605.218.900	1.504.747.788	14.285.366.972	1.489.397.305	2.171.248.828	21.055.979.793
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	72.895.784.307	41.754.470.416	27.176.100.334	9.958.656.767	63.651.451.615	215.436.463.439
Khấu hao trong kỳ	8.412.908.190	2.858.773.053	969.804.075	510.252.210	5.794.957.599	18.546.695.127
Số cuối kỳ	81.308.692.497	44.613.243.469	28.145.904.409	10.468.908.977	69.446.409.214	233.983.158.566
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	609.869.274.890	46.556.018.597	21.148.759.807	2.011.342.343	207.128.662.739	886.714.058.376
Số cuối kỳ	601.456.366.700	43.697.245.544	20.178.955.732	1.501.090.133	201.333.705.140	868.167.363.249

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 863.797.482.052 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các

Ngân hàng Thương mại.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định khác (website)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	337.478.200	1.187.205.923	190.000.000	1.714.684.123
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	337.478.200	1.187.205.923	190.000.000	1.714.684.123
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	1.187.205.923	-	1.187.205.923
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	334.824.581	1.187.205.923	98.166.677	1.620.197.181
Khấu hao trong năm	2.653.619	-	19.000.002	21.653.621
Số cuối kỳ	337.478.200	1.187.205.923	117.166.679	1.641.850.802
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.653.619	-	91.833.323	94.486.942
Số cuối kỳ	-	-	72.833.321	72.833.321

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Sửa chữa nhà G10	3.722.078.788	3.077.444.773	-	6.799.523.561
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	475.509.000	(475.509.000)	-
Xây dựng cơ bản	48.849.426.755	-	-	48.849.426.755
Cộng	52.571.505.543	3.552.953.773	(475.509.000)	55.648.950.316

13. Phải trả người bán**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.630.654.025.124	2.563.338.561.277
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.940.786.478	6.075.397.587
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	209.590.799.568	216.940.484.474
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	174.171.350.221	175.171.350.221
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	163.497.242.337	146.367.517.982
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	240.385.900.856	254.210.938.479
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	337.388.045.810	332.818.575.707
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	569.390.426.850	545.049.117.109
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư xây dựng Sông Đà	172.001.253	247.001.253
Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn	538.861.806.550	502.919.441.008
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	10.240.009.416	11.540.009.416
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	484.124.017	484.124.017
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	137.407.527.834	121.372.928.666
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	-	347.894.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	67.070.600.000	67.070.600.000

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.129.280.844	4.312.748.421
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	9.699.131.134	13.665.540.823
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	156.067.594.610	155.397.462.078
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	6.143.757.256	9.333.789.946
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
Phải trả các nhà cung cấp khác	697.615.520.759	682.375.962.033
Công ty Cổ phần Lilama 10	18.812.620.394	22.624.291.227
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà	48.996.358.647	48.996.358.647
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	19.058.747.224	19.058.747.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	66.249.650.478	78.594.880.627
Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại	53.878.793.848	53.878.793.848
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	11.038.325.974	11.038.325.974
Công ty Cổ phần SDP	11.140.512.602	10.138.265.714
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	69.347.108.817	51.808.619.042
Công ty Cổ phần Licogi 12	30.499.926.508	30.499.926.508
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87.269.247.919	87.269.247.919
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	64.297.459.122	66.297.459.122
Các đối tượng khác	217.026.769.226	202.171.046.181
Cộng	3.328.269.545.883	3.245.714.523.310

13b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	314.229.408.810	416.481.129.055
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.086.331.251	1.086.331.251
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.565.059.291	11.961.061.981
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	44.107.443.281	44.107.443.281
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	43.109.368.291	68.702.989.675
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	58.415.433.018	64.465.736.887
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	37.065.547.192	55.061.486.167
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	58.006.046.625	93.498.970.428
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.050.218.414	1.050.218.414
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.965.569.807	3.965.569.807
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	28.522.755.248	45.245.684.772
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.844.608.443	1.844.608.443
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	19.472.790.261	19.472.790.261
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.293.286.478	4.293.286.478
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	1.724.951.210	1.724.951.210
Phải trả các nhà cung cấp khác	74.211.793.067	120.312.048.499
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà	8.462.765.076	8.671.072.191
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	23.885.146.147	50.152.431.196
Công ty Cổ phần SDP	2.410.449.851	6.712.696.739
Công ty Cổ phần SCI	8.896.709.509	8.896.709.509
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1.731.308.050	8.836.582.286
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	8.221.887.194	8.221.887.194
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Khai khoáng Việt Bắc	6.366.471.519	6.366.471.519

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp khác	14.237.055.721	22.454.197.865
Cộng	388.441.201.877	536.793.177.554

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>29.976.507.867</i>	<i>31.236.104.089</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	27.481.150	27.481.150
Công ty TNHH Điện Xekaman1	7.009.634.556	8.269.230.778
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>13.083.726.864</i>	<i>12.715.035.963</i>
Ban quản lý Dự án Thủy điện 4	2.233.353.000	2.233.353.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nhà Quốc Hội	2.771.963.165	2.771.963.165
Phí ủy thác đầu tư	7.343.308.000	7.343.308.000
Các đối tượng khác	735.102.699	366.411.798
Cộng	43.060.234.731	43.951.140.052

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	70.211.573	1.253.372.138	4.390.955.238	(1.854.525.639)	1.976.637.330	623.368.296
Thuế thu nhập cá nhân	506.496.724	11.017.365	317.976.846	(430.470.477)	394.003.093	11.017.365
Thuế nhà đất	-	-	8.895.162.127	(106.334.477)	8.788.827.650	-
Các loại thuế khác	121.385.634	-	9.000.000	(9.000.000)	121.385.634	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	1.000.000	(1.000.000)	8.494.501	-
Cộng	706.588.432	1.264.389.503	13.614.094.211	(2.401.330.593)	11.289.348.208	634.385.661

Thuế giá trị gia tăng

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện	10%
- Hoạt động dịch vụ	10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng	10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô	10%
- Hoạt động bán thiết bị nhập khẩu trong nước chưa sản xuất	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí ban điều hành	39.761.676	305.947.446
Chi phí lãi vay phải trả	201.777.582.716	146.726.194.653
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	307.726.027
Chi phí công trình xây dựng	180.104.142.598	169.688.653.375
Dự kiến tiền nộp chậm Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	105.052.274.604	81.190.009.941
Các chi phí khác	4.253.578.045	655.307.695
Cộng	<u>491.227.339.639</u>	<u>398.873.839.137</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện

Là các khoản tiền cho thuê văn phòng khách hàng trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11.181.305.093	9.341.409.791
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	150.206.865.610	152.124.400.064
Cộng	<u>161.388.170.703</u>	<u>161.465.809.855</u>
<i>Trong đó, doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	<i>74.314.031.429</i>	<i>75.245.915.863</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	26.645.523.385	26.985.679.003
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	31.952.079.513	32.359.978.401
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	16.593.498	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	15.699.835.033	15.900.258.459

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>215.299.787.032</i>	<i>202.373.912.082</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.510.112.230	1.285.342.364
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	168.420.093	168.420.093
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	272.532.734	227.303.984
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	22.524.221.186	22.794.219.802
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	29.858.400	52.548.450

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	159.390.000	159.390.000
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	186.168.885.118	173.168.885.118
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	-	51.435.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	13.200.000	13.200.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	949.915.662.760	945.096.880.732
Kinh phí công đoàn	528.315.722	502.339.886
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	124.785.588	85.081.622
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.052.122.388	23.879.381.151
Các quỹ tự nguyện	20.736.352.691	21.186.056.497
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	370.325.196.492	368.728.907.366
Phải trả về cổ phần hoá	901.280.000	901.280.000
Các khoản chờ quyết toán cổ phần hóa	473.711.066.726	473.711.066.726
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	61.536.543.153	56.102.767.484
Cộng	<u>1.165.215.449.792</u>	<u>1.147.470.792.814</u>

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	6.000.000.000	6.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	54.021.485.154	52.679.465.593
Phải trả người ủy thác đầu tư	51.299.220.000	51.299.220.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.722.265.154	1.380.245.593
Cộng	<u>60.021.485.154</u>	<u>58.679.465.593</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính**19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	269.134.220.998	331.898.129.741
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam	158.634.220.998	125.304.268.325
Chi nhánh Sở Giao dịch I	30.627.662.330	63.039.990.250
Chi nhánh Hà Tây	128.006.558.668	62.264.278.075
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	30.500.000.000	126.593.861.416
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	252.888.819	252.888.819
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	<u>1.335.142.790.496</u>	<u>1.289.416.786.014</u>
Cộng	<u>1.604.529.900.313</u>	<u>1.621.567.804.574</u>

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	331.898.129.741	118.979.624.760	-	-	(181.743.533.503)	269.134.220.998
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	125.304.268.325	118.979.624.760	-	-	(85.649.672.087)	158.634.220.998
<i>Chi nhánh Sở Giao dịch I</i>	63.039.990.250	10.435.207.629	-	-	(42.847.535.549)	30.627.662.330
<i>Chi nhánh Hà Tây</i>	62.264.278.075	108.544.417.131	-	-	(42.802.136.538)	128.006.558.668
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	126.593.861.416	-	-	-	(96.093.861.416)	30.500.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	80.000.000.000	-	-	-	-	80.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>	252.888.819	-	-	-	-	252.888.819
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.289.416.786.014	-	40.258.497.206	5.467.507.276	-	1.335.142.790.496
Ngân hàng NIB	602.365.766.857	-	-	2.607.742.176	-	604.973.509.033
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	71.595.390.109	-	38.611.490.855	200.331.483	-	110.407.212.447
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	3.250.531.621	-	1.647.006.351	9.095.332	-	4.906.633.304
Quý tích lũy nợ - Bộ Tài chính	612.205.097.427	-	-	2.650.338.285	-	614.855.435.712
Cộng	1.621.567.804.574	118.979.624.760	40.258.497.206	5.467.507.276	(181.743.533.503)	1.604.529.900.313

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**19b. Vay dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	2.288.647.572.309	2.322.407.726.758
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	2.216.310.198.871	2.248.629.785.462
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	72.337.373.438	73.777.941.296
Trái phiếu thường dài hạn ^(*)	1.036.797.410.584	1.033.381.589.416
Mệnh giá trái phiếu	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000
Phí phát hành trái phiếu	<i>(3.202.589.416)</i>	<i>(6.618.410.584)</i>
Cộng	<u>3.325.444.982.893</u>	<u>3.355.789.316.174</u>

(*) Là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi với kỳ hạn là 3 năm tính từ ngày 30 tháng 12 năm 2017 để tái cơ cấu các khoản nợ. Trái chủ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên của trái phiếu là 11%/năm, lãi suất áp dụng từ kỳ tính lãi tiếp theo của Trái phiếu được xác định tại ngày làm việc thứ 07 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi, bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) công bố bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) cộng biên độ 4%/năm. Tài sản đảm bảo là Cổ phiếu mà Tổng công ty Sông Đà nắm giữ bao gồm: SJD, SD5, SD6, SD9, SDT, SD2, SD3, SD4, SJS, SDC và MEC.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	2.403.961.418.060	680.028.857.578	378.291.570.751	1.950.614.498.765
Vay dài hạn các tổ chức khác	614.855.435.712	614.855.435.712	-	-
Trái phiếu thường	<u>1.036.797.410.584</u>	<u>1.036.797.410.584</u>	-	-
Cộng	<u>4.660.587.773.389</u>	<u>2.331.681.703.873</u>	<u>378.291.570.751</u>	<u>1.950.614.498.765</u>
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	2.999.619.415.345	677.211.688.587	380.773.419.930	1.941.634.306.828
Vay dài hạn các tổ chức khác	612.205.097.427	612.205.097.427	-	-
Trái phiếu thường	<u>1.033.381.589.416</u>	-	<u>1.033.381.589.416</u>	-
Cộng	<u>4.645.206.102.188</u>	<u>1.289.416.786.014</u>	<u>1.414.155.009.346</u>	<u>1.941.634.306.828</u>

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Phân bổ chi phí phát hành Trái phiếu	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	2.322.407.726.758	6.498.342.757	-	(40.258.497.206)	2.288.647.572.309
Vay ADB - vay thông thường	2.248.629.785.462	6.291.904.264	-	(38.611.490.855)	2.216.310.198.871
Vay ADB - vay đặc biệt	73.777.941.296	206.438.493	-	(1.647.006.351)	72.337.373.438
<i>Trái phiếu thường</i>	1.033.381.589.416	-	3.415.821.168	-	1.036.797.410.584
Mệnh giá	1.040.000.000.000	-	-	-	1.040.000.000.000
Phí phát hành	(6.618.410.584)	-	3.415.821.168	-	(3.202.589.416)
Cộng	3.355.789.316.174	6.498.342.757	3.415.821.168	(40.258.497.206)	3.325.444.982.893

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.401.897.441	5.428.075.000	(5.423.500.000)	1.406.472.441
Quỹ phúc lợi	2.167.037.419	1.428.075.000	(174.435.000)	3.420.677.419
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	461.687.500	-	461.687.500
Cộng	3.568.934.860	7.317.837.500	(5.597.935.000)	5.288.837.360

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
6 tháng đầu năm trước				
Số dư đầu năm trước	4.495.371.120.000	-	22.375.409.519	4.517.746.529.519
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	51.367.226.551	51.367.226.551
Số dư cuối kỳ trước	4.495.371.120.000	-	73.742.636.070	4.569.113.756.070
6 tháng đầu năm nay				
Số dư đầu năm nay	4.495.371.120.000	6.712.622.856	49.765.312.886	4.551.849.055.742
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	12.033.671.525	12.033.671.525
Trích lập các quỹ	-	6.979.884.640	(14.297.722.140)	(7.317.837.500)
Số dư cuối kỳ này	4.495.371.120.000	13.692.507.496	47.501.262.271	4.556.564.889.767

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
Vốn đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	21.152,11	21.307,91
Euro (EUR)	0,01	0,01
Yên Nhật (¥)	6,00	6,00

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.801.799.535	254.562.205.806
Doanh thu bán điện	99.533.560.789	100.599.771.694
Doanh thu cho thuê văn phòng	49.466.703.827	47.914.607.442
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.990.068.636	11.473.831.861
Cộng	172.792.132.787	414.550.416.803

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm trừ doanh thu cho thuê văn phòng.

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	19.050.731.239	246.101.889.593
Giá vốn kinh doanh điện	99.533.560.789	100.599.771.694
Giá vốn cho thuê văn phòng	34.328.530.537	27.415.608.184
Giá vốn dịch vụ khác	8.151.364.410	6.802.851.569
Cộng	161.064.186.975	380.920.121.040

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	100.721.677	347.534.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.490.000.000	6.447.776.438
Lãi cho vay	78.067.444.092	96.518.148.818
Cổ tức, lợi nhuận được chia	111.614.876.720	109.244.072.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	24.204.955.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	59.635.583	861.258.583
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.229.942.856
Cộng	195.332.678.072	239.853.687.695

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	65.560.532.215	102.645.793.912
Chi phí lãi trái phiếu	56.006.136.987	62.297.720.548
Chi phí phát hành trái phiếu	3.415.821.168	3.435.366.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.364.353	1.030.307.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.268.656.804	13.016.687.891

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí lưu ký chứng khoán	375.698.231	546.026.510
Dự phòng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	19.727.554.481	106.516.735
Cộng	151.360.764.239	183.078.419.908

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.921.047.189	14.933.456.363
Chi phí vật liệu quản lý	218.059.810	674.551.637
Chi phí đồ dùng văn phòng	385.432.231	251.805.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.119.300.562	3.159.669.612
Thuế, phí và lệ phí	1.322.903.469	1.251.160.584
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.579.977.870)	(299.025.284)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.700.404.226	3.643.786.641
Chi phí bằng tiền khác	6.653.438.803	7.444.104.917
Cộng	21.740.608.420	31.059.509.856
Chi phí quản lý các năm trước chưa phân bổ (xem thuyết minh V.9b)	6.120.384.678	17.988.395.933
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm nay	(20.590.660.527)	(28.881.924.559)
Chi phí chờ kết chuyển sang năm sau (xem thuyết minh V.9b)	7.270.332.571	20.165.981.230

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí tư vấn và bảo lãnh	-	826.794.121
Quyết toán thù lao đại diện phần vốn	-	87.285.795
Xử lý số dư đặt cọc chấm dứt hợp đồng thuê văn phòng	1.770.812.250	632.555.384
Thu nhập khác	50.368.973	165.555.901
Cộng	1.821.181.223	1.712.191.201

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	23.862.264.663	10.863.051.200
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	5.520.000
Thuế GTGT không được khấu trừ khi hoàn thuế	-	15.563.166
Phí tư vấn và bảo lãnh	-	818.913.374
Chi phí khác	45.278.055	165.555.901
Cộng	23.907.542.718	11.868.603.641

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Tổng công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay nhập gốc	-	1.726.603.847
Lãi cho vay nhập gốc	37.380.102.045	74.345.449.472
Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ	1.581.028.313	3.818.812.190

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 1.117.338.637 VND (kỳ trước là 977.691.075 VND).

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây Công ty con dựng Sông Đà	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.13, V.14 và V.18.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Sản xuất và bán điện thương phẩm
- Lĩnh vực khác: Cung cấp các dịch vụ cho thuê văn phòng, bán thiết bị và các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực Xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực Thủy điện</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16.812.633.437	99.533.560.789	55.456.772.463	171.802.966.689
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.812.633.437	99.533.560.789	55.456.772.463	171.802.966.689
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(2.238.097.802)	-	12.976.877.516	10.738.779.714
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(20.590.660.527)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(9.851.880.813)
Doanh thu hoạt động tài chính				195.332.678.072
Chi phí tài chính				(151.360.764.239)
Thu nhập khác				1.821.181.223
Chi phí khác				(23.907.542.718)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Lĩnh vực Xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực Thủy điện</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				12.033.671.525
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	3.552.953.773	3.552.953.773
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.122.281.650	-	16.446.067.098	18.568.348.748
	<u>Lĩnh vực Xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực Thủy điện</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	254.562.205.806	100.599.771.694	59.388.439.303	414.550.416.803
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.562.205.806	100.599.771.694	59.388.439.303	414.550.416.803
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.460.316.213	-	25.169.979.550	33.630.295.763
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(28.881.924.559)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.748.371.204
Doanh thu hoạt động tài chính				239.853.687.695
Chi phí tài chính				(183.078.419.908)
Thu nhập khác				1.712.191.201
Chi phí khác				(11.868.603.641)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				51.367.226.551
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	99.782.030	-	19.131.916.108	19.231.698.138

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Lĩnh vực Xây lắp	Lĩnh vực Thủy điện	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.986.080.712.176	22.639.973.142	27.987.542.732	4.036.708.228.050
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.107.100.575.483
Tổng tài sản				15.143.808.803.533
Nợ phải trả				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.951.757.604.510	538.861.806.550	185.151.405.052	7.675.770.816.112
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.911.473.097.654
Tổng nợ phải trả				10.587.243.913.766
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	8.692.059.997.668	139.217.307.768	12.646.341.441	8.843.923.646.877
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				6.288.734.164.457
Tổng tài sản				15.132.657.811.334
Nợ phải trả				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.872.537.486.273	502.919.441.008	198.417.876.642	10.573.874.803.923
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				6.933.951.669
Tổng nợ phải trả				10.580.808.755.592

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	166.490.842.253	287.537.395.206
Khu vực nước ngoài	5.312.124.436	127.013.021.597
Cộng	171.802.966.689	414.550.416.803

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lập, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Anh Đào

Vũ Đức Quang

Trần Văn Tuấn